

nutrient (n. /'nju:.tri.ənt/)	chất dinh dưỡng
forget (v. /fə'get/)	quên
otherwise (adv. /'ʌðə ,waiz/)	mặt khác
mean (adj. /mi:n/)	keo kiệt, bủn xỉn
strong and healthy	khỏe mạnh
type (n. /taɪp/)	loại, kiểu
round (n. /raʊnd/)	tròn, vòng quanh, xung quanh
branch (n. /brɑ:ntʃ/)	cành cây
smooth (adj. /smu:ð/)	nhẵn, trơn, mượt mà
peach (n. /pi:tʃ/)	quả đào
skin (n. /skin/)	da, vỏ
knife (n. /naɪf/)	con dao
grab (v. /græb/)	túm lấy, vồ, chớp lấy
exercise (n. /'ek.sə.saɪz/)	bài tập thể dục
take out	rút ra nhặt ra
nutritious (adj. /nju:'trɪʃ.əs/)	nhiều dinh dưỡng
round (prep., adv. /raʊnd/)	tròn, vòng quanh, xung quanh
seed (n. /si:d/)	hạt, hạt giống
tropical (adj. /'trop.i.kəl/)	nhiệt đới
yawn (v., n. /jɔ:n/)	há miệng; cử chỉ ngáp

Step 1 Book 2 Unit 2 Fruits and vegetables SEC

firm	a. vững chắc
recipe	n. công thức nấu nướng
feel (v. /fi:l/)	cảm thấy